TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**109**		**67.889.138**			**2**	**628.962**			**122.143**	**0,30**	**447.000**	**69.087.243**	**3.242.800**	**608.200**	**405.700**	**690.800**	**275.000**		**562.857**	**5.785.357**	**63.301.886**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	7.882.000	21	A	15.200.000			1	303.154						15.503.154	630.600	118.300	78.900	155.000	55.000		304.821	1.342.621	14.160.533	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	8.471.000	25	A	13.169.138			1	325.808						13.494.946	677.700	127.100	84.800	134.900	55.000		258.036	1.337.536	12.157.410	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	8.865.000	21	A	13.680.000							122.143			13.802.143	709.300	133.000	88.700	138.000	55.000			1.124.000	12.678.143	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	6.843.000	21	A	12.920.000								0,30	447.000	13.367.000	547.500	102.700	68.500	133.700	55.000			907.400	12.459.600	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	8.471.000	21	A	12.920.000										12.920.000	677.700	127.100	84.800	129.200	55.000			1.073.800	11.846.200	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**423**		**176.510.206**	**2**	**744.000**					**462.786**			**177.716.992**	**9.858.700**	**1.849.200**	**1.233.400**	**1.776.900**	**1.100.000**	**381.000**		**16.199.200**	**161.517.792**	
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.578.000	25	A	10.982.206										10.982.206	526.300	98.700	65.800	109.800	55.000			855.600	10.126.606	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	7.892.000	21	A	10.032.000	1	406.000								10.438.000	631.400	118.400	79.000	104.400	55.000			988.200	9.449.800	
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.264.000	21	A	8.360.000	1	338.000								8.698.000	501.200	94.000	62.700	87.000	55.000			799.900	7.898.100	
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.264.000	21	A	8.360.000										8.360.000	501.200	94.000	62.700	83.600	55.000			796.500	7.563.500	
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	5.966.000	21	A	8.360.000							74.643			8.434.643	477.300	89.500	59.700	84.300	55.000			765.800	7.668.843	
11	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên	5.154.000	21	A	8.360.000										8.360.000	412.400	77.400	51.600	83.600	55.000			680.000	7.680.000	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.264.000	21	A	10.032.000										10.032.000	501.200	94.000	62.700	100.300	55.000			813.200	9.218.800	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.158.000	21	A	8.360.000							74.643			8.434.643	572.700	107.400	71.600	84.300	55.000			891.000	7.543.643	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.154.000	21	A	8.360.000										8.360.000	412.400	77.400	51.600	83.600	55.000			680.000	7.680.000	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.264.000	21	A	10.032.000							89.571			10.121.571	501.200	94.000	62.700	101.200	55.000			814.100	9.307.471	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.264.000	21	A	8.360.000							74.643			8.434.643	501.200	94.000	62.700	84.300	55.000			797.200	7.637.443	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.154.000	21	A	8.360.000							74.643			8.434.643	412.400	77.400	51.600	84.300	55.000			680.700	7.753.943	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	5.682.000	21	A	8.360.000										8.360.000	454.600	85.300	56.900	83.600	55.000			735.400	7.624.600	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	5.682.000	21	A	8.360.000										8.360.000	454.600	85.300	56.900	83.600	55.000	381.000		1.116.400	7.243.600	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	7.892.000	21	A	8.360.000										8.360.000	631.400	118.400	79.000	83.600	55.000			967.400	7.392.600	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	5.682.000	21	A	10.032.000										10.032.000	454.600	85.300	56.900	100.300	55.000			752.100	9.279.900	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.264.000	21	A	8.360.000										8.360.000	501.200	94.000	62.700	83.600	55.000			796.500	7.563.500	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	5.966.000	22	A	8.360.000										8.360.000	477.300	89.500	59.700	83.600	55.000			765.100	7.594.900	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	21	A	8.360.000							74.643			8.434.643	501.200	94.000	62.700	84.300	55.000			797.200	7.637.443	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	5.411.000	19	A	8.360.000										8.360.000	432.900	81.200	54.200	83.600	55.000			706.900	7.653.100	
3	**16**	**Tổ y tế**			**635**		**123.440.655**					**1**	**600.000**	**639.040**			**124.679.695**	**10.725.900**	**2.012.000**	**1.342.400**	**1.246.200**	**1.430.000**			**16.756.500**	**107.923.195**	
26	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	5.682.000	25	A	4.540.262										4.540.262	454.600	85.300	56.900	45.400	55.000			697.200	3.843.062	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương		HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
27	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	5.682.000	25	A	5.448.315										5.448.315	454.600	85.300	56.900	54.500	55.000			706.300	4.742.015	
28	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.411.000	25	A	5.448.315							40.862			5.489.177	432.900	81.200	54.200	54.900	55.000			678.200	4.810.977	
29	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	Nhân viên y tế	4.745.000	25	A	4.540.262										4.540.262	379.700	71.200	47.500	45.400	55.000			598.800	3.941.462	
30	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	4.982.000	25	A	4.540.262							34.052			4.574.314	398.600	74.800	49.900	45.700	55.000			624.000	3.950.314	
31	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.264.000	25	A	4.540.262							34.052			4.574.314	501.200	94.000	62.700	45.700	55.000			758.600	3.815.714	
32	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.411.000	25	A	4.540.262							34.052			4.574.314	432.900	81.200	54.200	45.700	55.000			669.000	3.905.314	
33	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.154.000	25	A	4.540.262							34.052			4.574.314	412.400	77.400	51.600	45.700	55.000			642.100	3.932.214	
34	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	4.745.000	25	A	4.540.262							34.052			4.574.314	379.700	71.200	47.500	45.700	55.000			599.100	3.975.214	
35	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.264.000	25	A	4.994.289										4.994.289	501.200	94.000	62.700	49.900	55.000			762.800	4.231.489	
36	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.231.000	25	A	4.540.262					1	600.000	34.052			5.174.314	418.500	78.500	52.400	51.700	55.000			656.100	4.518.214	
37	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	4.745.000	16	A	2.905.768							22.701			2.928.469	379.700	71.200	47.500	29.300	55.000			582.700	2.345.769	
38	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	4.745.000	25	A	4.540.262							34.052			4.574.314	379.700	71.200	47.500	45.700	55.000			599.100	3.975.214	
39	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.231.000	25	A	4.994.289							37.457			5.031.746	418.500	78.500	52.400	50.300	55.000			654.700	4.377.046	
40	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.411.000	25	A	4.994.289							37.457			5.031.746	432.900	81.200	54.200	50.300	55.000			673.600	4.358.146	
41	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	5.231.000	25	A	5.448.315							40.862			5.489.177	418.500	78.500	52.400	54.900	55.000			659.300	4.829.877	
42	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	4.745.000	25	A	4.994.289										4.994.289	379.700	71.200	47.500	49.900	55.000			603.300	4.390.989	
43	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	4.982.000	25	A	4.994.289										4.994.289	398.600	74.800	49.900	49.900	55.000			628.200	4.366.089	
44	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.231.000	25	A	4.994.289										4.994.289	418.500	78.500	52.400	49.900	55.000			654.300	4.339.989	
45	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	4.982.000	25	A	4.994.289							37.457			5.031.746	398.600	74.800	49.900	50.300	55.000			628.600	4.403.146	
46	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	4.982.000	25	A	4.994.289							37.457			5.031.746	398.600	74.800	49.900	50.300	55.000			628.600	4.403.146	
47	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	4.982.000	25	A	4.994.289							37.457			5.031.746	398.600	74.800	49.900	50.300	55.000			628.600	4.403.146	
48	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	4.745.000	25	A	4.994.289										4.994.289	379.700	71.200	47.500	49.900	55.000			603.300	4.390.989	
49	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	4.982.000	25	A	4.994.289							37.457			5.031.746	398.600	74.800	49.900	50.300	55.000			628.600	4.403.146	
50	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	4.745.000	22	A	4.394.974							37.457			4.432.431	379.700	71.200	47.500	44.300	55.000			597.700	3.834.731	
51	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	4.745.000	22	A	3.995.431							34.052			4.029.483	379.700	71.200	47.500	40.300	55.000			593.700	3.435.783	
Tổng cộng					**1.167**		**367.839.999**	**2**	**744.000**	**2**	**628.962**	**1**	**600.000**	**1.223.969**	**0,30**	**447.000**	**371.483.930**	**23.827.400**	**4.469.400**	**2.981.500**	**3.713.900**	**2.805.000**	**381.000**	**562.857**	**38.741.057**	**332.742.873**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng